

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Complete the sentence by the words in the box.

Who	Where	city	is	hometown
-----	-------	------	----	----------

1. _____ is your friend's from?
2. Sushi _____ my favorite food.
3. Her _____ is old and peaceful.
4. New York _____ is new and modern.
5. _____ is your English teacher?

II. Circle the word that differs from the other three in the position of primary stress.

1. A. arrive B. begin C. answer D. machine
2. A. computer B. deliver C. continuous D. beautiful
3. A. happen B. final C. living D. alive
4. A. visit B. enter C. under D. about

III. Choose the best answer A, B, C or D.

1. Lan always _____ breakfast at 7 a.m.
A. does B. have C. has D. goes
2. I usually _____ in the library after school.
A. go B. study C. have D. do
3. Nam never _____ video games on weekdays.
A. play B. goes C. does D. plays
4. The cinema _____ between the supermarket and the bookshop.
A. are B. is C. am D. be
5. Lisa is into dancing _____ she isn't into drawing.
A. but B. and C. or D. then

IV. Read the passage and decide which sentence is True or False.

Sue and Noel Radford have got 12 sons and daughters and they've also got four grandchildren. It's a big family, and they're very organised.

Noel gets up at 4.45 a.m., has breakfast and goes to work. The children get up at 6.45 a.m.

Sue works at home. Her older daughter sometimes helps with the housework. The younger children don't help. They watch TV with their brothers and sisters. Sue doesn't watch TV a lot. The Radfords don't usually go to restaurants because it's expensive.

The young children normally go to bed at 7 p.m., the older ones at 8 pm. or 9 p.m. And their parents go to bed just before 10 p.m.

1. Sue and Noel Radford have 7 grandchildren.
2. Noel never has breakfast.
3. The Radfords don't usually go out for eat.
4. Sue doesn't work in the office.
5. The older child goes to bed at 10 p.m.

V. Complete the sentences with *the* or *x* (no article).

1. There are lots of things to do on _____ cruise ship.
2. I go running in _____ park near my house.
3. I think _____ climbing is an exciting sport.
4. My dad likes cooking _____ Italian food.
5. There are lots of boats at _____ Cai Rang floating market.

VI. Reorder the words to make meaningful sentences.

1. That/ is/ classmate/ my/ girl/ new/ ./

2. We/ flowers/ got/ a book/ have/ about/ ./

3. very/ My/ small/ laptop/ new/ is/ ./

4. This/ present/ you/ is/ birthday/ for/ ./

5. David's/ drawer/ is/ the/ in/ pencil case/ ./

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I.

1. Where	2. is	3. hometown	4. city	5. Who
----------	-------	-------------	---------	--------

Phương pháp:

where: ở đâu

Chủ ngữ số ít + is

hometown: quê nhà

city: thành phố

who: ai

Lời giải chi tiết:

1. **Where** is your friend's from?*(Bạn của bạn từ đâu đến?)*2. Sushi **is** my favorite food.*(Sushi là món ăn yêu thích của tôi.)*3. Her **hometown** is old and peaceful.*(Quê hương của cô ấy xưa cũ và yên bình.)*4. New York **city** is new and modern.*(Thành phố New York mới mẻ và hiện đại.)*5. **Who** is your English teacher?*(Giáo viên tiếng Anh mới của bạn là ai?)*

II.

1. C	2. D	3. D	4. D
------	------	------	------

1. C

arrive /ə'raɪv/

begin /bɪ'ɡɪn/

answer /'ɑ:nsə(r)/

machine /mə'ʃi:n/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

2. D

computer /kəm'pjʊ:tə(r)/

deliver /dɪ'lɪvə(r)/

continuous /kən'tɪnjuəs/

beautiful /'bju:tɪfl/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

3. D

happen /'hæpən/

final /'faɪnəl/

living /'lɪvɪŋ/

alive /ə'laɪv/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

4. D

visit /'vɪzɪt/

enter /'entə(r)/

under /'ʌndə(r)/

about /ə'baʊt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

III.

1. C	2. B	3. D	4. B	5. A
------	------	------	------	------

1. C

Kiến thức: Thì hiện tại đơn & từ vựng

Phương pháp:

Cụm từ: have breakfast (*ăn sáng*)

Thì hiện tại đơn, dạng khẳng định, chủ ngữ "Lan" số ít nên have => has

Lan always **has** breakfast at 7 a.m.

(*Lan luôn ăn sáng lúc 7 giờ.*)

Chọn C

2. B

Kiến thức: Từ vựng

Phương pháp:

go: đi

study: học

have: có

do: làm

I usually **study** in the library after school.

(*Tôi thường học trong thư viện sau giờ học.*)

Chọn B

3. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn và từ vựng

Phương pháp:

Cụm từ: play video games (chơi trò chơi điện tử)

Thì hiện tại đơn, dạng khẳng định, chủ ngữ Nam số ít nên động từ thêm "-s" => plays

Nam never **plays** video games on weekdays.

(*Nam chưa bao giờ chơi trò chơi điện tử vào các ngày trong tuần.*)

Chọn D

4. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn với động từ “be”

Phương pháp:

Thì hiện tại đơn với động từ “be”:

I + am

Chủ ngữ số ít + is

Chủ ngữ số nhiều + are

“the cinema” (rạp chiếu phim) là chủ ngữ số ít => is

The cinema **is** between the supermarket and the bookshop.

(*Rạp chiếu phim ở giữa siêu thị và nhà sách.*)

Chọn B

5. A

Kiến thức: Liên từ

Phương pháp:

but: nhưng

and: và

or: hoặc

then: sau đó

Lisa is into dancing **but** she isn't into drawing.

(*Lisa thích nhảy múa nhưng cô ấy không thích vẽ.*)

Chọn A

IV.

1. False	2. False	3. True	4. True	5. False
----------	----------	---------	---------	----------

Tạm dịch bài đọc:

Sue và Noel Radford có 12 con trai và con gái và họ cũng có 4 cháu. Đó là một gia đình lớn và họ rất có tổ chức.

Noel dậy lúc 4h45, ăn sáng và đi làm. Bọn trẻ dậy lúc 6 giờ 45 sáng.

Sue làm việc tại nhà. Con gái lớn của cô đôi khi phụ giúp việc nhà. Những đứa trẻ nhỏ hơn không giúp đỡ.

Họ xem TV với anh chị em của họ. Sue không xem TV nhiều. Gia đình Radfords không thường đến nhà hàng vì nó đắt tiền.

Trẻ nhỏ thường đi ngủ lúc 7 giờ tối, trẻ lớn hơn lúc 8 giờ tối. hoặc 9 giờ tối Và cha mẹ của họ đi ngủ ngay trước 10 giờ tối.

1. False

Sue and Noel Radford have 7 grandchildren.

(Sue and Noel Radford có 7 người cháu.) => Sai

Thông tin: ... they've also got four grandchildren.

(... họ cũng có 4 người cháu.)

2. False

Noel never has breakfast.

(Noel không bao giờ ăn sáng.) => Sai

Thông tin: Noel gets up at 4.45 a.m., has breakfast and goes to work.

(Noel thức dậy lúc 5:45 sáng, ăn sáng và đi làm.)

3. True

The Radfords don't usually go out for eat.

(Gia đình Radfords không thường ra ngoài ăn.) => Đúng

Thông tin: The Radfords don't usually go to restaurants because it's expensive.

(Gia đình Radfords không thường xuyên đến các nhà hàng vì nó đắt tiền.)

4. True

Sue doesn't work in the office.

(Sue không làm việc trong văn phòng.) => Đúng

Thông tin: Sue works at home.

(Sue làm việc tại nhà.)

5. False

The older child goes to bed at 10 p.m.

(Những đứa trẻ lớn hơn đi ngủ lúc 10 giờ tối.) => Sai

Thông tin: The young children normally go to bed at 7 p.m., the older ones at 8 pm. or 9 p.m.

(... Những đứa trẻ nhỏ thường đi ngủ lúc 7 giờ tối, những đứa trẻ lớn hơn lúc 8 hoặc 9 giờ tối.)

V.

1. the	2. the	3. x	4. x	5. x
--------	--------	------	------	------

1. There are lots of things to do on **the** cruise ship.

(Có nhiều thứ để làm trên tàu hải trình.)

Giải thích: Danh từ “cruise ship” (tàu hải trình) là danh từ số ít nên bắt buộc phải dùng mạo từ.

2. I go running in **the** park near my house.

(Tôi chạy bộ trong công viên gần nhà.)

Giải thích: Danh từ “park” (công viên) là danh từ số ít nên bắt buộc phải dùng mạo từ.

3. I think **x** climbing is an exciting sport.

(Tôi nghĩ bơi là một môn thể thao thú vị.)

Giải thích: Trước danh động từ (V-ing) không dùng mạo từ.

4. My dad likes cooking ~~x~~ Italian food.

(*Bố tôi thích nấu món ăn Ý.*)

Giải thích: Trước tên riêng “Italian food” (*món ăn Ý*) không dùng mạo từ.

5. There are lots of boats at ~~x~~ Cai Rang floating market.

(*Có nhiều thuyền trên chợ nổi Cái Răng.*)

Giải thích: Trước tên riêng “Cai Rang floating market” (*món ăn Ý*) không dùng mạo từ.

VI.

1. That girl is my new classmate.

(*Cô gái đó là bạn cùng lớp mới của tôi.*)

2. We have got a book about flowers.

(*Chúng tôi có quyển sách về những bông hoa.*)

3. My new laptop is very small.

(*Chiếc máy tính xách tay mới của tôi rất nhỏ.*)

4. This birthday present is for you.

(*Món quà sinh nhật này là dành cho bạn.*)

5. David's pencil case is in the drawer.

(*Hộp bút của David ở trong ngăn kéo.*)